

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

---

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - NĂM 2016

HÀ NỘI - THÁNG 10 NĂM 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/09/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>165,391,663,831</b>	<b>116,158,612,021</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>149,320,336,866</b>	<b>103,232,585,727</b>
1. Tiền	111	V.1	14,800,336,866	6,682,585,727
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	134,520,000,000	96,550,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>7,064,280,804</b>	<b>495,957,231</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29,534,084	29,534,067
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	6,707,326,720	76,750,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	327,420,000	389,673,164
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>527,644,431</b>	<b>1,445,113,534</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	527,644,431	1,445,113,534
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8,479,401,730</b>	<b>10,984,955,529</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	229,166,667	87,395,832
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	363,009,491
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	8,250,235,063	10,534,550,206
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44,786,631,122</b>	<b>52,652,514,761</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23,163,332,360</b>	<b>23,927,323,624</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>23,163,332,360</b>	<b>23,927,323,624</b>
- Nguyên giá	222		48,165,807,275	46,833,490,911
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,002,474,915)	(22,906,167,287)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.8</b>	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7,500,000,000</b>	<b>7,500,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7,500,000,000	7,500,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14,123,298,762</b>	<b>21,225,191,137</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	14,123,298,762	21,225,191,137
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 +200 )</b>	<b>270</b>		<b>210,178,294,953</b>	<b>168,811,126,782</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	30/09/2016	01/01/2016
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>144,345,484,352</b>	<b>137,330,434,566</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>144,345,484,352</b>	<b>137,330,434,566</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	1,923,474,059	4,382,066,919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,119,028,470	734,410,525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	1,180,169,381	28,636,400
4. Phải trả người lao động	314		2,533,362,441	1,420,165,245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	675,783,400	104,545,455
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	137,758,088,318	129,299,701,539
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(844,421,717)	1,360,908,483
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>65,832,810,601</b>	<b>31,480,692,216</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>65,832,810,601</b>	<b>31,480,692,216</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820,206,550	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33,782,604,051	250,692,216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	493,054,273
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		33,782,604,051	(242,362,057)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 +400 )</b>	<b>440</b>		<b>210,178,294,953</b>	<b>168,811,126,782</b>

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2016



Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý III - Năm 2016**

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	205,459,530,386	175,496,828,936	497,118,830,546	432,118,297,715
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		205,459,530,386	175,496,828,936	497,118,830,546	432,118,297,715
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.3	172,395,753,128	156,155,908,117	432,250,740,737	380,639,136,278
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33,063,777,258	19,340,920,819	64,868,089,809	51,479,161,437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	1,392,258,467	1,812,179,196	4,034,849,619	3,179,940,365
8. Chi phí bán hàng	25	VL.8	2,418,277,666	4,323,918,288	10,999,602,458	14,764,412,047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.8	2,442,337,864	1,451,880,418	6,081,215,351	3,465,074,909
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29,595,420,195	15,377,301,309	51,822,121,619	36,429,614,846
11. Thu nhập khác	31	VL.6	30,296,915	8,095,500	69,655,075	45,768,159
12. Chi phí khác	32		-	-	1,538,302,970	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30,296,915	8,095,500	(1,468,647,895)	45,768,159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29,625,717,110	15,385,396,809	50,353,473,724	36,475,383,005
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,925,143,422	3,384,787,298	10,378,355,339	8,024,584,261
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		23,700,573,688	12,000,609,511	39,975,118,385	28,450,798,744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		7,589	3,843	12,800	9,110
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2016	Năm 2015
<b>I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50,353,473,724	36,475,383,005
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,096,307,628	2,269,028,368
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,034,849,619)	(3,179,940,365)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48,414,931,733	35,564,471,008
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,974,279,211	427,552,185
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	915,891,791	844,495,571
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1,140,417,352	13,544,650,785
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6,960,121,540	(8,254,840,201)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8,267,695,543)	(6,728,328,367)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4,705,330,200)	(3,890,018,400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	46,432,615,884	31,507,982,581
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,332,316,364)	(3,264,054,545)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(15,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,034,849,619	3,179,940,365
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	2,702,533,255	(15,084,114,180)
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3,047,398,000)	(3,240,337,333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(3,047,398,000)	(3,240,337,333)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+ 30 + 40 )</b>	50	46,087,751,139	13,183,531,068
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103,232,585,727	86,318,258,976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 70=50 +60 +61 )</b>	70	149,320,336,866	99,501,790,044

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Ngày 10 tháng 10 năm 2016



Nguyễn Văn Hùng

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 - Năm 2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 21/04/2014. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0102111943 trong đăng ký thay đổi lần 09 ngày 21/04/2014  
Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất rượu vang;
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89.  
Địa chỉ tại : Xã Trưng Trắc – Huyện Văn Lâm- Tỉnh Hưng Yên.



## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	3,530,588	6,251,468
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,796,806,278	6,676,334,259
- Các khoản tương đương tiền (*)	134,520,000,000	96,550,000,000
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>149,320,336,866</b>	<b>103,232,585,727</b>

(\*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2016	01/01/2016
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty liên kết	7,500,000,000	7,500,000,000

Tên đơn vị liên kết	30/09/2016		01/01/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương				
- Các giao dịch trọng yếu trong kỳ:		<i>Giá trị giao dịch</i>		
Mua hàng hóa		3,439,410,400		

3. Phải thu của khách hàng	30/09/2016	01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29,534,084	29,534,067
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29,534,084	29,534,067
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	<i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>	-

4. Trả trước cho người bán	30/09/2016	01/01/2016
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Truyền Thông DC (DC MEDIA)	-	38,500,000
Công ty TNHH nội thất & xây dựng Long Khởi	296,000,000	-
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6,378,326,720	-
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt	33,000,000	-
Các đối tượng khác	-	38,250,000
<b>Cộng:</b>	<b>6,707,326,720</b>	<b>76,750,000</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2016	01/01/2016
<b>5. Phải thu khác</b>		
Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ:	288,420,000	349,140,000
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	40,522,222
- Phải thu BHXH	-	10,942
- Phải thu tạm ứng	39,000,000	-
<b>Cộng:</b>	<b>327,420,000</b>	<b>389,673,164</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	7,469,181	-
- Công cụ, dụng cụ	445,430,494	1,310,620,114
- Hàng hóa	74,744,756	134,493,420
<b>Cộng:</b>	<b>527,644,431</b>	<b>1,445,113,534</b>

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	16,373,832,435	198,267,545	60,000,000	46,773,490,911
- Mua trong năm	-	-	1,332,316,364	-	-	1,332,316,364
<i>Số dư cuối năm</i>	23,242,470,862	6,958,920,069	17,706,148,799	198,267,545	60,000,000	48,165,807,275
<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<i>Số dư đầu năm</i>	5,865,309,485	6,766,398,541	10,110,531,363	160,052,898	3,875,000	22,906,167,287
- Khấu hao trong năm	719,904,012	79,663,426	1,272,874,555	12,613,635	11,250,000	2,096,307,628
<i>Số dư cuối năm</i>	6,585,213,497	6,846,063,967	11,383,405,918	172,666,533	15,125,000	25,002,474,915
<b>3. Giá trị còn lại</b>						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	17,377,161,377	192,521,528	6,263,301,072	38,214,647	56,125,000	23,927,323,624
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	16,657,257,365	112,856,102	6,322,742,881	25,601,012	44,875,000	23,163,332,360

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 33,338,895,954 đồng

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục		Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>1. Nguyên giá</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>		144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	144,648,000	144,648,000
<b>2. Giá trị hao mòn lũy</b>			
<i>Số dư đầu năm</i>		144,648,000	144,648,000
<i>Số dư cuối năm</i>	-	144,648,000	144,648,000
<b>3. Giá trị còn lại</b>			
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	-	-	-

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144,648,000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2016	01/01/2016
<b>9. Chi phí trả trước</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>	229,166,667	87,395,832
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	229,166,667	87,395,832
<b>b) Dài hạn</b>	14,123,298,762	21,225,191,137
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	6,163,226,000	14,464,916,000
- Tiền thuê đất (*)	6,211,596,714	6,330,289,644
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,748,476,048	429,985,493
<b>Cộng:</b>	<b>14,352,465,429</b>	<b>21,312,586,969</b>

(\*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

	30/09/2016	01/01/2016
<b>10 Phải trả người bán</b>		
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	1,923,474,059	4,382,066,919
- Công ty CP Quốc tế Sen Việt	117,737,290	1,537,934,816
- Công ty CP XNK và Phân Phối Phú		499,125,000
- Công ty TNHH Đầu tư XD Phạm Minh		630,965,000
- Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên	1,176,717,080	-
- Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	573,315,689	852,559,303
- Công ty TNHH Dịch vụ bảo vệ Đại An	25,344,000	
- TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội		572,244,000
- Phải trả cho đối tượng khác	30,360,000	289,238,800
<b>Cộng:</b>	<b>1,923,474,059</b>	<b>4,382,066,919</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan**  
- Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII

	30/09/2016	01/01/2016
<b>11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Đầu tư TMDV Hoàng Giang	-	74,981,225
Công ty CP phát triển TM & Dịch vụ Trung Đức	249,400,030	
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	280,962,130	219,825,821
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	119,959,627	97,629,219
Công ty TNHH Lê Gia Phú Cát	110,004,426	
Công ty TNHH Trung Hằng	75,910,466	
Công ty TNHH TM và DV Đăng Huệ	-	87,908,721
Nguyễn Phương Thảo	36,080,442	-
TT Thể Thao Ba Đình	195,282,705	236,301,770
Các đối tượng khác	51,428,644	17,763,769
<b>Cộng:</b>	<b>1,119,028,470</b>	<b>734,410,525</b>



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2016
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	28,636,400	6,736,544,800	5,620,334,544	1,144,846,656
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	35,322,725		35,322,725
- Thuế thu nhập cá nhân				
<b>Cộng:</b>	<b>28,636,400</b>	<b>6,771,867,525</b>	<b>5,620,334,544</b>	<b>1,180,169,381</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,360,894,859	10,378,355,339	8,267,695,543	8,250,235,063
- Thuế thu nhập cá nhân	173,655,347	420,928,128	247,272,781	-
<b>Cộng:</b>	<b>10,534,550,206</b>	<b>10,799,283,467</b>	<b>8,514,968,324</b>	<b>-</b>
<b>13 Chi phí phải trả</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
- Chi phí kiểm toán trích trước				
- Chi phí thuế mặt bằng				
- Chi phí tiền ăn				
- Các chi phí trích trước khác				
<b>Cộng</b>				
<b>14 Phải trả khác</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
- Kinh phí công đoàn		102,959,776		151,029,676
- Bảo hiểm xã hội		28,195,279		-
- Phải trả nội bộ khác		-		-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		2,526,198,410		2,450,596,410
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		44,005,299,487		35,723,544,487
+ Bảo tàng Hồ Chí Minh		905,000,000		1,250,000,000
+ Công ty CP D&Q		1,835,000,000		300,000,000
+ Công ty CP Đầu tư & XD Minh Thành		1,150,000,000		1,025,000,000
+ Công Ty TNHH Lê Gia Phải Cát		987,500,000		625,000,000
+ Công ty CP TM & DV Rượu Bia NGK HB				455,000,000
+ Đỗ Văn Thông		975,000,000		975,000,000
+ Hoàng Quốc Cường		700,000,000		825,000,000
+ Khách hàng mua lẻ		1,942,049,907		1,264,049,907
+ Nguyễn Hồng Hà		2,682,500,000		2,582,500,000
+ Nguyễn Thế Tuyên		832,500,000		682,500,000
+ Nguyễn Thị Nga		785,000,000		420,000,000
+ Nguyễn Văn Quang		500,000,000		500,000,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

+ Nguyễn Văn Tình		525,000,000
+ Nguyễn Văn Tùng	707,500,000	607,500,000
+ Phạm Ngọc Hoàng	1,335,000,000	-
+ Trần Đông Tiến	447,500,000	522,500,000
+ Vũ Hữu Đình	-	1,260,000,000
+ Các đối tượng khác	28,220,749,580	21,904,494,580
- Các khoản phải trả phải nộp khác	91,095,435,366	90,974,530,966
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	90,233,852,334	90,233,852,334
+ Các đối tượng khác	861,583,032	740,678,632
<b>Cộng:</b>	<b>137,758,088,318</b>	<b>129,299,701,539</b>



## 15. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2015	31,230,000,000	13,931,297,207	45,161,297,207
- Tăng vốn trong năm trước			-
- Lãi trong năm trước		(242,362,057)	(242,362,057)
* Phân phối lợi nhuận năm 201		(21,981,619,559)	(21,981,619,559)
- Sử dụng quỹ		8,543,376,625	8,543,376,625
Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2016	31,230,000,000	250,692,216	31,480,692,216
- Tăng vốn trong năm nay	-		-
- Lãi trong năm nay		39,975,118,385	39,975,118,385
* Phân phối lợi nhuận năm 2015		(6,443,206,550)	(6,443,206,550)
			-
Số dư cuối năm nay	31,230,000,000	33,782,604,051	65,012,604,051

Đơn vị tính: Đồng VN

## b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP  
Bia Rượu NGK Hà Nội

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng:

	30/09/2016	01/01/2016
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3,123,000,000	9,369,000,000

## d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày**

	Quý III	
	Năm 2016	Năm 2015
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>205,459,530,386</b>	<b>175,496,828,936</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	170,723,543,477	152,240,237,661
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,735,986,909	23,256,591,275
<b>Cộng</b>	<b>205,459,530,386</b>	<b>175,496,828,936</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số</i>		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	165,885,576,280	147,727,573,243
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,281,995,237	8,200,153,263
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
<b>Cộng</b>	<b>172,395,753,128</b>	<b>156,155,908,117</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,392,258,467	837,179,196
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	975,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,392,258,467</b>	<b>1,812,179,196</b>
<b>4. Thu nhập khác</b>		
- Các khoản khác	30,296,915	8,095,500
<b>Cộng</b>	<b>30,296,915</b>	<b>8,095,500</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>2,442,337,864</b>	<b>1,451,880,418</b>
Chi phí nhân viên quản lý	256,000,000	340,080,000
Chi phí đồ dùng văn phòng		4,416,364
Chi phí khấu hao TSCĐ	148,018,020	189,751,083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	733,875,665	541,399,833
Chi phí bằng tiền khác	1,304,444,179	376,233,138
b) <i>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<b>2,418,277,666</b>	<b>4,323,918,288</b>
Chi phí nhân viên	1,501,673,900	1,730,225,100
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	25,381,000	126,022,272
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39,732,182	
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,224,999	58,552,013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	816,175,585	1,745,542,710



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày**

Chi phí bằng tiền khác	7,090,000	663,576,193
<b>Cộng</b>	<b>4,860,615,530</b>	<b>5,775,798,706</b>
<b>6. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nhân công	1,757,673,900	2,070,305,100
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	25,381,000	126,022,272
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39,732,182	4,416,364
Chi phí khấu hao TSCĐ	404,424,630	476,484,707
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,550,051,250	2,286,942,543
Chi phí bằng tiền khác	1,311,534,179	1,039,809,331
<b>Cộng</b>	<b>5,088,797,141</b>	<b>6,003,980,317</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5,925,143,422</b>	<b>3,384,787,298</b>
Bảng ước tính như sau		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>29,625,717,110</b>	<b>15,385,396,809</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế</b>	<b>29,625,717,110</b>	<b>15,385,396,809</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5,925,143,422</b>	<b>3,384,787,298</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Năm 2016</b>	<b>Năm 2015</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	23,700,573,688	12,000,609,511
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23,700,573,688	12,000,609,511
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>7,589</b>	<b>3,843</b>

## VII. Các thông tin khác

## Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

## Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Tổng công ty

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016	
<b>Bán hàng</b>	1,914,464,088	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,081,618,799	
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	832,845,289	
<b>Mua hàng</b>	164,914,055,600	
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	161,461,554,800	
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	3,439,410,400	
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	13,090,400	
<b>Số dư với các bên liên quan</b>		
	30/09/2016	01/01/2016
<b>Trả trước cho người bán</b>	6,378,326,720	-
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	6,378,326,720	-
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	1,176,717,080	572,244,000
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	572,244,000
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,176,717,080	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	90,233,852,334	90,233,852,334
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	90,233,852,334	90,233,852,334

Kế toán trưởng

  
Mai Thị Phương Liên

